

Số: **02** /2021/TT-BCT

Hà Nội, ngày **11** tháng **6** năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len**

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;*

*Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại Luân-đôn, Vương quốc Anh;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.*

**CHƯƠNG I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
2. Thương nhân.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.





### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Chương”, “Nhóm” và “Phân nhóm” là các Chương (2 số), Nhóm (4 số) và Phân nhóm (6 số) sử dụng trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (sau đây gọi là “Hệ thống Hài hòa” hay “HS”).

2. “Được phân loại” là sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên liệu theo Chương, Nhóm hay Phân nhóm cụ thể của Hệ thống Hài hòa.

3. “Lô hàng” là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hoặc được kê khai trên cùng một chứng từ vận tải thể hiện việc vận chuyển từ nhà xuất khẩu đến người nhận hàng hay trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải.

4. “Trị giá hải quan” là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá hải quan.

5. “Nhà xuất khẩu” là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại Nước thành viên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Nước thành viên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu. Nhà xuất khẩu không nhất thiết là người bán hàng mà phát hành hóa đơn cho lô hàng (hóa đơn bên thứ ba). Người bán hàng được phép đặt trụ sở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên UKVFTA.

6. Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len sau đây được gọi là Vương quốc Anh.

7. “Giá xuất xưởng” là:

a) Giá hàng hóa được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm trị giá của các nguyên liệu được sử dụng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

b) Trường hợp giá xuất xưởng không phản ánh đầy đủ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất thực tế tại Việt Nam hoặc Vương quốc Anh, giá xuất xưởng là tổng chi phí trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

c) Trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được thương nhân ký hợp đồng phụ thuê một nhà sản xuất khác gia công, sản xuất, thuật ngữ “nhà sản xuất” tại khoản này được hiểu là thương nhân đi thuê gia công, sản xuất.

8. “Nguyên liệu” bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm.

9. “Sản phẩm” là thành phẩm được sản xuất, bao gồm cả thành phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này.

10. “Hàng hóa” bao gồm nguyên liệu và sản phẩm.

11. “Sản xuất” là hoạt động để tạo ra sản phẩm, bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp.

12. “Nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau” là nguyên liệu cùng loại, có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật và khi được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể phân biệt nguyên liệu này với nguyên liệu khác.

13. “Hàng hóa không có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu không có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

14. “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên liệu đáp ứng quy tắc xuất xứ quy định tại Thông tư này.

15. “Lãnh thổ” bao gồm lãnh hải.

16. “Trị giá nguyên liệu” là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng hoặc là giá mua của nguyên liệu tại Việt Nam hoặc tại Vương quốc Anh trong trường hợp không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu.

17. EU nghĩa là Liên minh châu Âu.

#### **Điều 4. Quy định về chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Chú giải cho Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II.

b) Phụ lục II: Quy tắc cụ thể mặt hàng.

c) Phụ lục III: Nguyên liệu thủy sản áp dụng cộng gộp.

d) Phụ lục IV: Sản phẩm thủy sản áp dụng cộng gộp.

đ) Phụ lục V: Sản phẩm dệt may áp dụng cộng gộp.

e) Phụ lục VI: Mẫu C/O mẫu EUR.1.

g) Phụ lục VII: Mẫu lời văn khai báo xuất xứ của nhà xuất khẩu.

h) Phụ lục VIII: Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 trong UKVFTA.

2. Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O trong UKVFTA của Việt Nam được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ

Công Thương tại địa chỉ [www.ecosys.gov.vn](http://www.ecosys.gov.vn). Cơ quan, tổ chức cấp C/O theo UKVFTA của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu và cập nhật các mẫu con dấu này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

## **CHƯƠNG II**

### **CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ khi:

1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

#### **Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên trong các trường hợp sau:

- a) Khoáng sản khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Nước thành viên.
- b) Cây trồng và sản phẩm cây trồng được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Nước thành viên.
- c) Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên.
- d) Sản phẩm của động vật sống được nuôi dưỡng tại Nước thành viên.
- đ) Sản phẩm thu được từ giết mổ động vật được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên.
- e) Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Nước thành viên.
- g) Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng.
- h) Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Nước thành viên.



i) Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Nước thành viên từ các sản phẩm được quy định tại điểm h khoản này.

k) Sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô.

l) Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Nước thành viên.

m) Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Nước thành viên.

n) Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Nước thành viên từ các sản phẩm quy định từ điểm a đến điểm m khoản này.

2. Khái niệm “cây trồng và sản phẩm cây trồng” quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm.

3. Khái niệm “tàu của Nước thành viên” và “tàu chế biến của Nước thành viên” nêu tại điểm h và điểm i khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Được đăng ký, treo cờ Việt Nam hoặc Vương quốc Anh hoặc quốc gia thành viên của EU và có ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân tại Nước thành viên hoặc quốc gia thành viên của EU.

b) Được đăng ký, treo cờ Việt Nam hoặc Vương quốc Anh hoặc quốc gia thành viên của EU và thuộc sở hữu của pháp nhân là tổ chức nhà nước, tư nhân của một trong các Nước thành viên có ít nhất 50% thuộc sở hữu của Việt Nam hoặc Vương quốc Anh hoặc quốc gia thành viên của EU.

### **Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

b) Trong trường hợp sản phẩm có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, sau đó được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm khác, tiêu chí xuất xứ của sản phẩm khác đó không áp dụng đối với sản phẩm dùng làm nguyên liệu và không áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm dùng làm nguyên liệu.

## **Điều 8. Hạn mức linh hoạt đối với nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ**

1. Trường hợp không đáp ứng khoản 1 Điều 7 Thông tư này và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, nguyên liệu không có xuất xứ vẫn được phép sử dụng nếu tổng trị giá hoặc trọng lượng tịnh của nguyên liệu không vượt quá:

a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 2 và thuộc từ Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hải hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16 của Hệ thống Hải hòa.

b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa.

c) Hạn mức linh hoạt đối với sản phẩm thuộc Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống Hải hòa áp dụng theo quy định tại Chú giải 6 và Chú giải 7 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc áp dụng khoản 1 Điều này không cho phép hạn mức về trị giá hoặc trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Không ảnh hưởng đến việc áp dụng Điều 10 và khoản 2 Điều 11 Thông tư này, hạn mức linh hoạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này áp dụng đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm mà theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, những nguyên liệu đó phải có xuất xứ thuần túy.

## **Điều 9. Cộng gộp**

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ tại Nước thành viên xuất khẩu khi được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ tại Nước thành viên khác hoặc tại EU với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Nước thành viên xuất khẩu vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 10 Thông tư này.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ của Hiệp định này.

3. Không xét đến quy định tại Điều 5 Thông tư này, công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại EU được coi như được thực hiện tại Vương quốc Anh khi hàng hóa thu được ở EU trải qua các công đoạn gia công, chế biến tiếp theo tại Vương quốc Anh, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Vương quốc Anh vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản quy định tại Điều 10 Thông tư này.

4. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ EU sang một Nước thành viên để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo cần được chứng minh bằng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa như đối với nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Nước thành viên đó.

5. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ liên quan đến EU theo quy định tại Điều này chỉ được áp dụng khi EU có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ và Nước thành viên sử dụng cộng gộp xuất xứ có thỏa thuận về hợp tác hành chính để đảm bảo thực hiện Điều này.

6. Nguyên liệu liệt kê tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký hiệp định thương mại với Vương quốc Anh phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi như nguyên liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình gia công hoặc sản xuất sản phẩm liệt kê tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ nguyên liệu được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định thương mại của Vương quốc Anh với các nước ASEAN đó.

8. Theo quy định tại khoản 6 Điều này, xuất xứ nguyên liệu xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với các nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

9. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ quy định từ khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này chỉ được áp dụng khi:

a) Các nước ASEAN có nguyên liệu tham gia cộng gộp xuất xứ, cam kết tuân thủ quy định trong UKVFTA và hợp tác hành chính giữa các nước với Vương quốc Anh để đảm bảo việc thực hiện UKVFTA.

b) Việc cam kết thực hiện điểm a khoản này đã được thông báo cho Vương quốc Anh.

c) Mức thuế ưu đãi Vương quốc Anh đang áp dụng cho sản phẩm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này cao hơn hoặc bằng mức thuế ưu đãi dành cho các nước tham gia cộng gộp xuất xứ.

10. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phát hành để thực hiện khoản 6 Điều này cần ghi rõ: “Application of Article 3(6) of the Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA”.

11. Vải có xuất xứ Đại Hàn Dân Quốc được coi là có xuất xứ Việt Nam khi sử dụng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến tại Việt Nam vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.





12. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len và Đại Hàn Dân Quốc, ký tại Luân-đôn ngày 22 tháng 8 năm 2019, trừ quy tắc quy định tại Phụ lục II (a) Nghị định thư về quy tắc xuất xứ đính kèm Hiệp định đó.

13. Theo quy định tại khoản 11 Điều này, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Đại Hàn Dân Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Vương quốc Anh.

14. Nguyên tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại khoản 11, khoản 12 và khoản 13 Điều này được áp dụng với điều kiện Đại Hàn Dân Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Vương quốc Anh việc tuân thủ quy tắc cộng gộp xuất xứ và hợp tác hành chính để đảm bảo việc thực hiện UKVFTA.

15. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phát hành để thực hiện khoản 7 Điều này cần ghi rõ: “Application of Article 3(11) of Protocol 1 to the Viet Nam - UK FTA”.

16. Nguyên tắc cộng gộp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ nước không phải thành viên UKVFTA quy định tại Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

### **Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

1. Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ dù hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này:

a) Công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho.

b) Tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng.

c) Rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc che phủ bên ngoài khác.

d) Là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may.

đ) Công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản.

e) Xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc, gạo.

g) Công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể.

h) Công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ quả, hạt và rau củ.




- i) Mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản.
- k) Công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm).
- l) Công đoạn đơn giản bao gồm: cho vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin và công đoạn đóng gói đơn giản khác.
- m) Dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm.
- n) Công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại, trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác.
- o) Công đoạn đơn giản bao gồm: thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính sản phẩm.
- p) Công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận.
- q) Kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn nêu từ điểm a đến điểm p khoản này.
- r) Giết mổ động vật.

2. Các công đoạn nêu tại khoản 1 Điều này được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng.

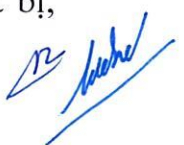
3. Tất cả các công đoạn thực hiện tại Việt Nam hoặc Vương quốc Anh cùng được xem xét khi xác định công đoạn gia công, chế biến hàng hóa có là công đoạn gia công, chế biến đơn giản nêu tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 11. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa**

- 1. Đơn vị xét xuất xứ hàng hóa là một sản phẩm cụ thể và được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo Hệ thống Hải hòa.
- 2. Trường hợp lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được phân loại cùng Phân nhóm theo Hệ thống Hải hòa, đơn vị xét xuất xứ sẽ áp dụng đối với từng sản phẩm riêng biệt.
- 3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa phân loại theo Quy tắc 5 của Hệ thống Hải hòa, bao bì cũng được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

### **Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm hoặc không xuất hóa đơn riêng được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang được xác định xuất xứ hàng hóa.




### **Điều 13. Bộ hàng hóa**

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống Hải hòa, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần của bộ hàng hóa có xuất xứ. Trường hợp bộ hàng hóa bao gồm sản phẩm có xuất xứ và sản phẩm không có xuất xứ, bộ hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ hàng hóa đó.

### **Điều 14. Yếu tố trung gian**

Yếu tố trung gian là yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

1. Nhiên liệu và năng lượng.
2. Nhà xưởng và thiết bị, bao gồm hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị.
3. Máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.
4. Hàng hóa khác không còn lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành của sản phẩm cuối cùng.

### **Điều 15. Phân tách kế toán**

1. Trong trường hợp nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến, việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán thực hiện theo quy định hiện hành với điều kiện đảm bảo số lượng hàng hóa có xuất xứ theo hồ sơ bằng số lượng hàng hóa có xuất xứ thực tế tại kho hàng.

2. Nguyên tắc kế toán gồm quy trình, thông lệ, quy định cụ thể về việc ghi chép khoản thu, chi, chi phí, tài sản, công nợ, việc công bố thông tin và chuẩn bị báo cáo tài chính.

### **Điều 16. Nguyên tắc lãnh thổ**

1. Các điều kiện quy định tại Chương II Thông tư này phải được thực hiện hoàn toàn và không gián đoạn tại một Nước thành viên.

2. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một Nước thành viên, sau đó tái nhập từ một nước không phải thành viên UKVFTA, hàng hóa tái nhập được coi là không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan:

- a) Hàng hóa tái nhập chính là hàng hóa đã được xuất khẩu đi.




b) Hàng hóa tái nhập không trải qua công đoạn vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước không phải thành viên UKVFTA hoặc trong quá trình xuất khẩu.

### **Điều 17. Hàng hóa không thay đổi xuất xứ**

1. Hàng hóa khai báo nhập khẩu vào Nước thành viên được coi là giữ nguyên xuất xứ ban đầu với điều kiện hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho không bị thay đổi hoặc trải qua công đoạn gia công làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn sau đây:

a) Bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

b) Thêm vào hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc tài liệu khác nhằm đảm bảo tuân thủ quy định cụ thể của Nước thành viên nhập khẩu.

c) Các công đoạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

2. Hàng hóa được phép lưu kho với điều kiện nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan nước quá cảnh.

3. Việc chia nhỏ lô hàng được phép thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của hải quan nước chia nhỏ lô hàng.

4. Trong trường hợp nghi ngờ, Nước nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan cung cấp bằng chứng của việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

a) Chứng từ vận tải như vận tải đơn.

b) Chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng.

c) Chứng từ liên quan đến hàng hóa.

d) Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc nước chia nhỏ lô hàng.

5. Thuật ngữ “trong trường hợp nghi ngờ” quy định tại khoản 4 Điều này được hiểu là Nước thành viên nhập khẩu được quyền xác định trường hợp cần thiết phải yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.

### **Điều 18. Hàng triển lãm, hội chợ**

1. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ gửi đi triển lãm tại nước không phải thành viên UKVFTA và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào

Nước thành viên, hàng hóa được hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của UKVFTA với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu:

a) Nhà xuất khẩu gửi hàng hóa đó từ lãnh thổ Nước thành viên xuất khẩu tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó.

b) Nhà xuất khẩu bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại Nước thành viên nhập khẩu.

c) Hàng hóa được vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm và vẫn giữ nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm.

d) Hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được phát hành theo quy định tại Chương III Thông tư này và nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu theo quy định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu được phép yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hóa khi được trưng bày.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, hội chợ, giới thiệu tại địa điểm công cộng hoặc cuộc trưng bày tương tự và không tổ chức tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh để bán hàng hóa nước ngoài vì mục đích cá nhân, với điều kiện hàng hóa nằm trong sự giám sát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

### **CHƯƠNG III CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **Điều 19. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Hàng hóa có xuất xứ Vương quốc Anh nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

a) C/O được phát hành theo quy định từ Điều 20 đến Điều 23 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 24 Thông tư này do nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của Vương quốc Anh phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR (sáu ngàn σ-rô).

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử theo quy định của Vương quốc Anh sau khi Vương Quốc Anh thông báo với Việt Nam về cơ chế chứng nhận đối với hàng hóa có xuất xứ từ Vương Quốc Anh. Thông báo này có thể bao gồm cả nội dung về việc Vương quốc Anh ngừng áp dụng điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

a) C/O được phát hành theo quy định tại Điều 4 và từ Điều 20 đến Điều 23 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 25 Thông tư này phát hành bởi nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR (sáu ngàn ơ-rô).

c) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu theo quy định của Bộ Công Thương.

d) Việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương và áp dụng sau khi Việt Nam thông báo với Vương quốc Anh.

3. Trong trường hợp áp dụng Điều 29 Thông tư này, hàng hóa có xuất xứ sẽ được hưởng ưu đãi theo UKVFTA mà không cần nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều này.

### **Điều 20. Quy định về khai báo C/O mẫu EUR.1**

1. Mẫu C/O mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. C/O không được tẩy xóa hoặc viết chữ đè lên chữ khác. Việc sửa đổi được thực hiện bằng cách xoá thông tin sai và bổ sung thông tin đúng. Việc sửa đổi đi kèm chữ ký tắt của người hoàn thiện C/O và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền.

3. C/O không để khoảng trống giữa các mục và phải đánh số thứ tự mỗi mục. Ngay dưới mục cuối cùng phải gạch ngang. Khoảng trống không sử dụng phải được gạch chéo để tránh việc bổ sung thông tin sau này.

4. Hàng hóa được mô tả theo thông lệ thương mại và có đủ thông tin chi tiết để xác định được hàng hóa.

### **Điều 21. Quy định về việc cấp C/O mẫu EUR.1 trong UKVFTA**

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu kiểm tra nội dung khai báo mô tả hàng hóa nhằm tránh khả năng bổ sung thông tin gian lận.

2. Ngày cấp C/O được thể hiện tại Ô số 11.

*Handwritten signature*

3. C/O được cấp sớm nhất có thể kể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày giao hàng lên phương tiện vận tải) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày xuất khẩu.

### **Điều 22. C/O cấp sau**

1. Ngoài quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư này, C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp sau:

a) C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác.

b) Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền về việc C/O đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật.

c) Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu và chỉ xác định được trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

2. Để được cấp C/O sau ngày xuất khẩu hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà xuất khẩu ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do trên đơn đề nghị cấp C/O.

3. Sau khi xác minh thông tin trong bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O và tài liệu chứng minh khác (nếu có), cơ quan, tổ chức cấp C/O thực hiện việc cấp C/O.

4. C/O cấp sau thể hiện tại Ô số 7 nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY”.

### **Điều 23. C/O cấp lại**

1. Trong trường hợp C/O bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O dựa trên hồ sơ lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. C/O cấp lại thể hiện tại Ô số 7 nội dung bằng tiếng Anh: “DUPLICATE”.

3. C/O cấp lại thể hiện ngày cấp của C/O bản gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp C/O bản gốc.

### **Điều 24. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Vương quốc Anh**

1. Nhà xuất khẩu được phép tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi hàng hóa có xuất xứ từ Vương quốc Anh và đáp ứng quy định khác của UKVFTA.

2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo

Thông tư này và phù hợp với quy định pháp luật của Vương quốc Anh. Trường hợp nhà xuất khẩu khai báo bằng cách viết tay, lời văn khai báo được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

3. Thuật ngữ “chứng từ thương mại khác” nêu tại khoản 2 Điều này có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.

4. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phép thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.

5. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký viết tay của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định Vương quốc Anh được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

6. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể phát hành sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện được xuất trình tại Nước thành viên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu kể từ khi hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Nước thành viên nhập khẩu.

### **Điều 25. Quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Việt Nam**

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư này khi hàng hóa có xuất xứ Việt Nam và đáp ứng quy định khác của UKVFTA.

2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và phù hợp với quy định pháp luật của Việt Nam. Trường hợp nhà xuất khẩu khai báo bằng cách viết tay, lời văn khai báo được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

3. Thuật ngữ “chứng từ thương mại khác” nêu tại khoản 2 Điều này có thể là phiếu gửi hàng, hóa đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không không được coi là chứng từ thương mại khác.

4. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phép thực hiện trên một trang



khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.

5. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ nêu tại khoản 1 Điều này nộp chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa cũng như việc tuân thủ quy định khác của Thông tư này theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có thể phát hành sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện được xuất trình tại Nước thành viên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu kể từ khi hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Nước thành viên nhập khẩu.

7. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, nhà xuất khẩu nêu tại khoản 1 Điều này khai báo, đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu theo quy định từ điểm c đến điểm h khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử tại địa chỉ [www.ecosys.gov.vn](http://www.ecosys.gov.vn) của Bộ Công Thương.

#### **Điều 26. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan UKVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

3. Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 27. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

Để hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan Việt Nam trong thời gian 02 năm kể từ thời điểm nhập khẩu. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

#### **Điều 28. Nhập khẩu từng phần**

Trong trường hợp nhà nhập khẩu đề nghị và theo quy định của cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung (2a) của Hệ thống Hải hoà có mã HS thuộc

Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống Hải hòa được phép nhập khẩu từng phần và chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

### **Điều 29. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại, được khai báo đáp ứng quy định tại Thông tư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan nhập khẩu hoặc trên một văn bản đính kèm tờ khai hải quan.

2. Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.

3. Tổng trị giá hàng hóa quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không được vượt quá:

a) 500 EUR (năm trăm ơ-rô) đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR (một ngàn hai trăm ơ-rô) đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Vương quốc Anh.

b) 200 đô-la Mỹ (hai trăm đô-la Mỹ) đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

### **Điều 30. Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa**

Tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa phục vụ việc cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ bao gồm:

1. Tài liệu chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, như báo cáo hoặc sổ sách kế toán.

2. Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định hiện hành.

3. Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định hiện hành.

4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 31. Lưu trữ hồ sơ**

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lưu trữ ít nhất 3 năm bản sao của chứng từ chứng nhận xuất xứ cũng như chứng từ khác.

2. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu trữ ít nhất 3 năm hồ sơ đề nghị cấp C/O.

3. Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu lưu trữ ít nhất 3 năm chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được nộp cho cơ quan hải quan đó.

4. Nhà xuất khẩu lưu trữ chứng từ hoặc hồ sơ, theo quy định hiện hành của Nước thành viên, dưới bất kỳ hình thức nào, với điều kiện chứng từ hoặc hồ sơ tra cứu và in ra được.

**Điều 32. Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức**

1. Khác biệt nhỏ giữa thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thông tin trên chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa không làm mất đi hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Lỗi hình thức như lỗi đánh máy không là lý do để chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị từ chối nếu lỗi đó không tạo ra nghi ngờ về tính xác thực của khai báo thể hiện trên chứng từ.

3. Trong trường hợp nhiều hàng hóa được kê khai trên cùng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, vướng mắc đối với một mặt hàng sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA và thông quan hàng hóa đối với mặt hàng còn lại.

**Điều 33. Chuyển đổi đơn vị tiền tệ**

1. Trong trường hợp hạn mức trị giá hàng hóa nêu tại điểm b khoản 1 Điều 19 và điểm a khoản 3 Điều 29 Thông tư này được tính bằng đồng tiền khác EUR, hạn mức trị giá tương đương tính theo đơn vị tiền tệ quốc gia của Vương quốc Anh hoặc của Việt Nam được mỗi Nước thành viên ấn định hàng năm.

2. Một lô hàng có hóa đơn thanh toán bằng đồng tiền khác EUR sẽ được xác định hạn mức trị giá quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 và điểm a khoản 3 Điều 29 Thông tư này theo hạn mức do Nước thành viên liên quan ấn định.

**Điều 34. Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Việc kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện xác suất hoặc khi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của chứng từ, về xuất xứ của hàng hóa hoặc việc tuân thủ quy định khác của UKVFTA.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu gửi lại C/O, hóa đơn đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hay bản sao của các chứng từ này cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu và đưa ra lý do đề nghị kiểm tra, xác minh phù hợp. Các chứng từ và thông tin cho thấy sự sai lệch, không chính xác về thông tin thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được gửi kèm theo đề nghị kiểm tra, xác minh. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Việc thông báo này có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử.

3. Việc kiểm tra, xác minh do cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền này có quyền yêu cầu bằng chứng và tiến hành kiểm tra báo cáo, sổ sách kế toán của nhà xuất khẩu hoặc công tác kiểm tra khác được cho là phù hợp.

4. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA đối với lô hàng trong thời gian chờ kết quả kiểm tra, xác minh, việc thông quan hàng hóa cho nhà nhập khẩu được thực hiện và có xét đến các biện pháp phòng ngừa cần thiết. Quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA phải được thu hồi ngay sau khi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu xác định hàng hóa có xuất xứ hoặc tuân thủ các quy định khác của Thông tư này.

5. Cơ quan có thẩm quyền đề nghị kiểm tra, xác minh phải được thông báo kết quả kiểm tra, xác minh trong thời gian sớm nhất có thể. Nội dung kết quả kiểm tra, xác minh phải nêu rõ tính xác thực của các chứng từ và xác định hàng hóa có xuất xứ hay không có xuất xứ tại Nước thành viên và tuân thủ các quy định khác của UKVFTA.

6. Trong trường hợp có nghi ngờ về việc không nhận được trả lời kiểm tra, xác minh từ cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu trong vòng 10 tháng kể từ ngày đề nghị kiểm tra, xác minh hoặc việc trả lời kiểm tra, xác minh không đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của chứng từ hoặc xuất xứ hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu được phép từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, trừ trường hợp ngoại lệ. Trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, việc cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu nhận được hay không nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh phải được làm rõ.

7. Trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn 10 tháng để thực hiện việc kiểm tra, xác minh và trả lời kiểm tra, xác minh theo quy định tại khoản 6 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu được biết.



## **CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT**

### **Điều 35. Công quốc An-đô-ra (Andorra)**

Hàng hóa có xuất xứ từ Công quốc An-đô-ra thuộc HS từ Chương 25 đến Chương 97 của Hệ thống Hải hòa được chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh châu Âu theo quy định của UKVFTA.

### **Điều 36. Cộng hòa San Ma-ri-nô (San Marino)**

Hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa San-Ma-ri-nô được chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh châu Âu theo quy định của UKVFTA.

## **CHƯƠNG V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 37. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho**

Hàng hóa có xuất xứ đang ở Nước thành viên hoặc trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo UKVFTA khi đáp ứng quy định tại Thông tư này và có chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành sau được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu. Trong trường hợp được yêu cầu, nhà nhập khẩu nộp chứng từ chứng minh hàng hóa không thay đổi xuất xứ theo quy định tại Điều 17 Thông tư này cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu.

### **Điều 38. Bảo mật thông tin**

Nước thành viên bảo mật thông tin và dữ liệu thu được trong quá trình xác minh xuất xứ, không tiết lộ thông tin và dữ liệu có thể gây tổn hại đến cá nhân cung cấp thông tin và dữ liệu. Thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa cơ quan có thẩm quyền của các Nước thành viên nhằm mục đích quản lý hành chính và xác minh xuất xứ phải được bảo mật.

### **Điều 39. Tổ chức thực hiện**

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Ủy ban Hải quan trong khuôn khổ UKVFTA là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.



2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua cơ quan đầu mối của Ủy ban Hải quan thực hiện UKVFTA.

#### **Điều 40. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2021. /.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNK (19);
- Lưu: VT, XNK (5).

**BỘ TRƯỞNG**



**Nguyễn Hồng Diên**

*[Handwritten mark]*

*[Handwritten signature]*



**Phụ lục I**  
**CHÚ GIẢI CHO QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**  
**QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2021/TT-BCT ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong UKVFTA)*

**Chú giải 1. Tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II**

Phụ lục II Thông tư này quy định tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa nhằm đáp ứng quy định tại Điều 7 Thông tư này, bao gồm bốn loại tiêu chí xuất xứ sau:

1. Hạn mức tối đa nguyên liệu không có xuất xứ được phép sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hoá;
2. Chuyển đổi mã số HS ở cấp độ Chương (2 số), Nhóm (4 số) hoặc Phân nhóm (6 số) của hàng hoá so với mã số HS ở cấp độ tương ứng của nguyên liệu sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa. Trường hợp áp dụng điểm b khoản 4, Chú giải 3 Phụ lục này, mã số HS ở cấp độ Nhóm hoặc Phân nhóm của hàng hoá được phép trùng với mã số HS ở cấp độ tương ứng của nguyên liệu sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến hàng hóa.
3. Công đoạn gia công và chế biến cụ thể; hoặc
4. Công đoạn gia công hoặc chế biến từ nguyên liệu có xuất xứ thuần túy.

**Chú giải 2. Cấu trúc danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II**

1. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II Thông tư này bao gồm ba cột. Cột thứ nhất (1) thể hiện mã số HS ở cấp độ Chương, Nhóm hoặc Phân nhóm của hàng hóa được sản xuất. Cột thứ hai (2) thể hiện mô tả hàng hóa tương ứng với mã số HS tại cột thứ nhất (1). Cột thứ ba (3) thể hiện tiêu chí xuất xứ tương ứng đối với hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên.

2. Trường hợp cột (1) có tiền tố “ex” trước mã số HS, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) chỉ áp dụng đối với hàng hoá như mô tả tại cột (2), không áp dụng đối với toàn bộ hàng hóa thuộc mã số HS đó.

3. Trường hợp cột (1) thể hiện mã số HS ở cấp độ Chương hoặc một nhóm các mã HS ở cấp độ Nhóm và cột (2) thể hiện phần mô tả hàng hoá tương ứng, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) áp dụng đối với hàng hoá thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm của Chương đó hoặc mã HS ở cấp độ Nhóm thuộc nhóm mã HS được thể hiện ở cột (1).

4. Trường hợp tiêu chí xuất xứ khác nhau áp dụng đối với hàng hoá khác nhau thuộc cùng mã số HS ở cấp độ Nhóm, mỗi dòng mô tả hàng hoá là một phần của mã HS đó áp dụng tiêu chí xuất xứ tương ứng tại cột (3).

5. Trường hợp hai tiêu chí xuất xứ được thể hiện tại cột (3) bằng các dòng riêng biệt và nối với nhau bằng từ “hoặc”, nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí xuất xứ đó.



### Chú giải 3. Ví dụ áp dụng tiêu chí xuất xứ

1. Theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, trường hợp sản phẩm đáp ứng quy tắc xuất xứ sau đó được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất tiếp theo của sản phẩm khác, nguyên liệu đó được coi là có xuất xứ cho dù quá trình sản xuất ra nguyên liệu này diễn ra tại nhà máy sản xuất sản phẩm hay tại nhà máy khác ở cùng một Nước thành viên.

2. Công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá công đoạn gia công, chế biến quy định tại Điều 10 Thông tư này. Trường hợp không đáp ứng quy định tại Điều 10 Thông tư này, hàng hoá không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan cho dù hàng hoá đó đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

3. Theo quy định tại khoản 2 Chú giải này, tiêu chí xuất xứ tại Phụ lục II Thông tư này quy định công đoạn gia công hoặc chế biến tối thiểu thực hiện trong quá trình sản xuất ra hàng hóa. Trường hợp thực hiện nhiều hơn công đoạn gia công hoặc chế biến quy định tại Phụ lục II Thông tư này vẫn được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến quy định tại Điều 10 Thông tư này. Ngược lại, trường hợp thực hiện ít hơn công đoạn gia công hoặc chế biến quy định tại Phụ lục II Thông tư này thì không được coi là đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

4. Tiêu chí xuất xứ chuyển đổi mã số HS của hàng hoá:

a) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm” nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm khác với Nhóm của hàng hoá (CTH).

b) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất” nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu thuộc bất kỳ mã HS nào (bao gồm nguyên liệu có cùng mô tả và trùng với mã HS ở cấp độ Nhóm của hàng hoá).

5. Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm” nghĩa là chỉ xét đến trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa. Tỷ lệ phần trăm tối đa của nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng không được phép vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Phụ lục II Thông tư này thông qua việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

6. Tiêu chí xuất xứ quy định việc sử dụng nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ

a) Tiêu chí xuất xứ quy định được phép sử dụng một nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ thì công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa được phép sử dụng các nguyên liệu trong giai đoạn trước của quá trình sản xuất ra nguyên liệu cụ thể đó và không được phép sử dụng nguyên liệu trung gian làm từ nguyên liệu cụ thể đó.

b) Tiêu chí xuất xứ quy định không được phép sử dụng một nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ thì công đoạn gia công hoặc chế biến hàng hóa được phép sử

dụng các nguyên liệu trong giai đoạn trước của quá trình sản xuất ra nguyên liệu cụ thể đó và không được phép sử dụng nguyên liệu trung gian làm từ nguyên liệu cụ thể đó.

c) Ví dụ: tiêu chí xuất xứ áp dụng cho Chương 19 quy định “trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm”, việc sử dụng ngũ cốc không có xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong quá trình sản xuất sản phẩm thuộc Nhóm từ 1101 đến Nhóm 1108) không bị giới hạn bởi quy định về tỷ lệ 20% trọng lượng sản phẩm.

7. Tiêu chí xuất xứ quy định sản phẩm được phép sản xuất từ nhiều hơn một nguyên liệu nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên liệu được phép sử dụng. Tiêu chí này không yêu cầu tất cả nguyên liệu phải được sử dụng trong quá trình sản xuất.

8. Tiêu chí xuất xứ quy định việc sử dụng nguyên liệu cụ thể

a) Tiêu chí xuất xứ quy định sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên liệu cụ thể nghĩa là không ngăn cản việc sử dụng các nguyên liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên liệu này không thể đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó.

b) Ví dụ: Sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh bóng hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc mã HS 7210.70. Tiêu chí xuất xứ đối với Nhóm 7210 là “Sản xuất từ nguyên liệu dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm thuộc Nhóm 7206 và Nhóm 7207”. Như vậy, tiêu chí xuất xứ này không ngăn cản việc sử dụng sơn và véc ni (Nhóm 3208) hoặc nhựa (Chương 39) không có xuất xứ.

#### **Chú giải 4. Quy định về hàng nông nghiệp**

1. Sản phẩm nông nghiệp thuộc Chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và Nhóm 2401 được trồng hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một nước thành viên Hiệp định UKVFTA được coi là có xuất xứ tại nước thành viên đó, bao gồm trường hợp được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên Hiệp định UKVFTA.

2. Quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, trường hợp tiêu chí xuất xứ áp dụng đối với sản phẩm thuộc Chương 1 đến Chương 24 quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ. Do vậy, nguyên liệu có xuất xứ sẽ không cần xét đến khi tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Tỷ lệ giới hạn về trọng lượng được diễn đạt như quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

b) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “trọng lượng của nguyên liệu thuộc Chương/Nhóm” nghĩa là trọng lượng từng nguyên liệu được cộng dồn và tổng trọng lượng của các nguyên liệu này không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: tiêu chí xuất xứ đối với Chương 19 yêu cầu trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Trường hợp trọng lượng sản phẩm có chứa 12% nguyên liệu từ Chương 3 và 10% nguyên vật liệu từ Chương 16, sản phẩm đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ Chương 19 vì tổng trọng lượng nguyên liệu sử dụng vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.

c) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương/Nhóm” nghĩa là trọng lượng của từng nguyên liệu không vượt quá tỷ lệ tối đa và tổng trọng lượng nguyên liệu không được xét đến.

Ví dụ: tiêu chí xuất xứ đối với Chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm. Trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 15% đường và 10% nguyên liệu thuộc Chương 4 thì đáp ứng quy tắc xuất xứ Chương 22 vì trọng lượng đơn lẻ từng nguyên liệu nhỏ hơn 20% trọng lượng sản phẩm. Ngược lại, trường hợp trọng lượng sản phẩm cuối cùng chứa 25% đường và 10% nguyên liệu thuộc Chương 4 thì không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

d) Tiêu chí xuất xứ diễn đạt “tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 không vượt quá x% trọng lượng sản phẩm cuối cùng” nghĩa là đường và nguyên liệu từ Chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng cộng dồn. Giới hạn tổng trọng lượng kết hợp quy định chặt hơn so với giới hạn trọng lượng đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ đối với Nhóm 1704 yêu cầu trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm. Giới hạn trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu Chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 35% đường và 15% nguyên liệu thuộc Chương 4, cả giới hạn trọng lượng đơn lẻ và giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng tiêu chí xuất xứ Nhóm 1704. Ngược lại, trường hợp trọng lượng sản phẩm chứa 35% đường và 20% nguyên liệu thuộc Chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55% trọng lượng sản phẩm. Trong trường hợp đó, giới hạn trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu đáp ứng nhưng vượt quá giới hạn trọng lượng kết hợp, do đó không đáp ứng tiêu chí xuất xứ Nhóm 1704.

### **Chú giải 5. Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may**

1. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ nhân tạo hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ quy định khác, bao gồm xơ được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.

2. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc Nhóm 0511, tơ tằm thuộc Nhóm 5002 và Nhóm 5003, xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các Nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các Nhóm từ 5201 đến 5203, và xơ thực vật thuộc các Nhóm từ 5301 đến 5305.

3. Thuật ngữ “bột giấy dệt”, “nguyên liệu hóa học” và “nguyên liệu làm giấy” mô tả nguyên liệu, không được phân loại thuộc Chương 50 đến Chương 63, được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc nhân tạo.

4. Thuật ngữ “xơ staple nhân tạo” chỉ các bó sợi filament nhân tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple thuộc các Nhóm từ 5501 đến 5507.

**Chú giải 6. Hạn mức linh hoạt áp dụng cho sản phẩm dệt may được làm từ nhiều nguyên liệu dệt may**

1. Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm tại Phụ lục II Thông tư này dẫn chiếu đến quy định tại Chú giải này, tiêu chí xuất xứ tại cột thứ ba (3) không áp dụng đối với nguyên liệu dệt may cơ bản sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và nguyên liệu dệt may cơ bản này chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng trong quá trình sản xuất (xem thêm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Chú giải này).

2. Sản phẩm dệt may được làm từ nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản

a) Hạn mức linh hoạt nêu tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản, bao gồm:

- tơ tằm;
- len lông cừu;
- lông động vật loại thô;
- lông động vật loại mịn;
- lông đuôi hoặc bờm ngựa;
- bông;
- nguyên liệu làm giấy và giấy;
- lanh;
- gai dầu;
- đay và các loại xơ libe dệt khác;
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù;
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác;
- xơ filament nhân tạo tổng hợp;
- xơ filament nhân tạo tái tạo;
- xơ filament dẫn điện;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ chất liệu polypropylene;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ chất liệu polyeste;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ nhựa teflon;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (phenylene sulphide);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (vinyl chlorua);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp khác;
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô;
- xơ staple nhân tạo tái tạo khác;

*Handwritten signature*

- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc;

- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc;

- các sản phẩm thuộc Nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa;

- các sản phẩm khác thuộc Nhóm 5605;

- xơ thủy tinh;

- xơ kim loại.

b) Ví dụ 1: Vải dệt có chân sợi nổi vòng thuộc Nhóm 5802 được làm từ sợi bông thuộc Nhóm 5205 và vải bông thuộc Nhóm 5210 chỉ được coi là sản phẩm hỗn hợp nếu vải bông là vải hỗn hợp làm từ sợi thuộc hai Nhóm riêng biệt, hoặc nếu sợi bông được sử dụng là sợi hỗn hợp.

c) Ví dụ 2: Trường hợp vải dệt có chân sợi nổi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc Nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc Nhóm 5407, trong đó sợi bông sử dụng được làm từ hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt, do vậy vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm hỗn hợp.

3. Trường hợp sản phẩm chứa “sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc”, tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.

4. Trường hợp các sản phẩm có chứa “một mảnh làm từ lá nhôm hoặc làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa”, tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho mảnh này là 30%.

### **Chú giải 7. Hạn mức linh hoạt khác áp dụng cho sản phẩm dệt may**

1. Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm tại Phụ lục II Thông tư này dẫn chiếu đến quy định tại Chú giải này, nguyên liệu dệt may không thỏa mãn tiêu chí xuất xứ được quy định tại cột thứ ba (3) của danh mục được phép sử dụng với điều kiện nguyên liệu dệt may đó được phân loại ở Nhóm khác với Nhóm của sản phẩm và trị giá sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.

2. Sử dụng nguyên liệu không phải là nguyên liệu dệt may

a) Nguyên liệu không thuộc Chương 50 đến Chương 63 được phép sử dụng để sản xuất sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù nguyên liệu đó chứa nguyên liệu dệt may hay không.

b) Ví dụ: Trường hợp tiêu chí xuất xứ của một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ quần dài) phải sử dụng sợi, quy định này cho phép sử dụng vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không thuộc Chương 50 đến Chương 63. Cũng như vậy, quy định này cho phép sử dụng khóa kéo dù khóa kéo thường có nguyên liệu dệt may.

3. Khi áp dụng tiêu chí về tỷ lệ giới hạn, trị giá các nguyên liệu không có

xuất xứ không thuộc Chương 50 đến Chương 63 phải được xét đến khi tính toán trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

**Chú giải 8. Công đoạn gia công cụ thể và công đoạn đơn giản đối với sản phẩm thuộc Chương 27**

1. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm ex 2707 và Nhóm 2713, “công đoạn gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- a) chưng cất chân không;
- b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- c) cracking (lọc dầu);
- d) quá trình reforming;
- đ) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

e) công đoạn bao gồm các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

- g) polyme hoá;
- h) ankyl hoá; và
- i) đồng phân hoá.

2. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm 2710, Nhóm 2711 và Nhóm 2712, “công đoạn gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- a) chưng cất chân không;
- b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- c) cracking (lọc dầu);
- d) quá trình reforming;
- đ) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

e) công đoạn bao gồm các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

- g) polyme hoá;
- h) ankyl hoá;
- i) đồng phân hoá;

k) đối với dầu nặng thuộc Nhóm ex 2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);

l) đối với hàng hoá thuộc Nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;

m) đối với dầu nặng thuộc Nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ

việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính trong một phản ứng hoá học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc Nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;

n) đối với dầu nhiên liệu thuộc Nhóm ex 2710, chung cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chưng cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ C, theo phương pháp ASTM D 86;

o) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc Nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao; và

p) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) chỉ của Nhóm ex 7212, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

3. Để áp dụng tiêu chí xuất xứ Nhóm ex 2707 và Nhóm 2713, các công đoạn đơn giản, ví dụ làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, trộn sản phẩm với lưu huỳnh theo các hàm lượng khác nhau để thu được sản phẩm có hàm lượng lưu huỳnh mong muốn, hoặc kết hợp giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự, được xem là không đáp ứng quy tắc xuất xứ.